



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIÊM TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIÊM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thuỷ điện Srok Phu Mieng IDICO đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuỷ điện Srok Phu Mieng IDICO (gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Ủy viên
	Ông Bùi Hải Nam	Ủy viên
	Ông Nguyễn Hồng Hải	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dinh	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Trọng Thảo	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hạng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kê toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 26 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Thuỷ điện Srok Phu Miêng IDICO

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Srok Phu Miêng IDICO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Công ty Cổ phần Thuỷ điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cẩn thận, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế trong xử lý kế toán

Tại ngày 31/12/2011, Công ty chưa trích trước chi phí bảo lãnh phải trả Bộ Tài chính dự án thủy điện Srok Phu Miêng phát sinh từ ngày 21 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 với số tiền ước tính là 357.472.087 đồng.

Tại ngày 31/12/2011, Công ty chưa trích trước khoản chi phí lãi vay phải trả Quỹ tích lũy Bộ Tài chính và Ngân hàng XNK Trung Quốc cho vay phát sinh từ ngày 15 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 với số tiền ước tính là 4.279.873.062 đồng.

Theo đó, khoản mục chi phí phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và chi phí tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày thấp hơn thực tế là 4.637.345.149 đồng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu tại phần Hạn chế trong xử lý kế toán, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

lưu ý

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu có sự khác biệt so với Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, Công ty đã áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái. Theo đó, chênh lệch lô tỷ giá do đánh giá lại các khoản dự nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được treo trên Khoản mục Chênh lệch Tỷ giá tại ngày 31/12/2011 là 33.329.321.378 đồng. Nếu áp dụng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 sẽ giảm 33.329.321.378 đồng và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 sẽ tăng một khoản tương ứng.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hàng kiểm toán Moore Stephens International Limited.
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Song Toàn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1551/KTV



BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100) = 110+120+130+140+150	100		44.653.818.231	40.141.067.121
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.335.298.913	12.473.064.528
1. Tiền	111		1.135.298.913	973.064.528
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.200.000.000	11.500.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	25.125.156.489	21.989.333.730
1. Phải thu khách hàng	131		16.944.449.680	20.595.865.458
2. Trả trước cho người bán	132		132.122.272	296.158.672
5. Các khoản phải thu khác	135		8.048.584.537	1.097.309.600
IV- Hàng tồn kho	140		7.109.164.829	4.793.637.047
1. Hàng tồn kho	141	5.3	7.109.164.829	4.793.637.047
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		84.198.000	885.031.816
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	116.479.702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.674.460
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	84.198.000	762.877.654
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.128.066.106.471	1.169.483.425.091
(200 = 210+220+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		1.059.844.068.427	1.096.720.964.798
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	819.306.835.422	856.289.125.099
- Nguyên giá	222		1.064.671.616.558	1.064.648.761.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(245.364.781.136)	(208.359.636.398)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	236.989.711.723	238.647.048.787
- Nguyên giá	228		243.512.007.047	243.512.007.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.522.295.324)	(4.864.958.260)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	3.547.521.282	1.784.790.912
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		68.222.038.044	72.762.460.293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	68.220.038.044	72.760.460.293
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.000.000	2.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.172.719.924.702	1.209.624.492.212
(270 = 100+200)				

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		812.156.262.349	815.904.102.132
I- Nợ ngắn hạn	310		207.141.575.372	161.012.920.624
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	81.957.509.008	74.205.815.908
2. Phải trả người bán	312		2.375.230.911	2.678.663.082
3. Người mua trả tiền trước	313		-	1.081.560.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	2.435.346.990	1.083.992.278
5. Phải trả người lao động	315		1.552.589.526	1.200.017.470
6. Chi phí phải trả	316		-	4.633.481.649
9. Các khoản phải trả, nộp khác	319	5.11	118.584.339.496	75.444.880.396
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		236.559.441	684.509.441
II- Nợ dài hạn	330		605.014.686.977	654.891.181.508
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.12	138.833.138.378	138.833.138.378
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.13	466.181.548.599	516.058.040.130
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		360.563.662.353	393.720.390.080
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	360.563.662.353	393.720.390.080
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(33.329.321.378)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.555.646.680	7.555.646.680
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(63.662.662.949)	(63.835.256.600)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.172.719.924.702	1.209.624.492.212



Nguyễn Văn Dinh
Giám đốc
Bình Phước, ngày 26 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Trọng Thảo
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	150.183.952.253	119.220.073.132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		150.183.952.253	119.220.073.132
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	62.165.340.878	58.419.780.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		88.018.611.375	60.800.292.232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	11.152.599.728	6.696.841.318
7. Chi phí tài chính	22	5.18	91.131.412.821	76.342.554.830
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		86.235.322.292	73.370.450.383
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.19	7.863.280.282	6.550.408.237
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		176.518.000	(15.395.829.517)
11. Thu nhập khác	31		4.601	10.002.385
12. Chi phí khác	32		3.928.950	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(3.924.349)	10.002.385
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		172.593.651	(15.385.827.132)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		172.593.651	(15.385.827.132)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	3.8	(341.9)



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 26 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Trọng Thảo

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TẾ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	164.363.529.483	124.322.165.922
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6.372.385.669)	(3.917.358.719)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.926.585.344)	(7.801.025.403)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(71.557.842.660)	(65.212.841.810)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(1.541.500)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.764.093.980	4.180.193.269
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.591.643.275)	(28.282.399.791)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64.679.166.515	23.287.191.968
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(678.582.648)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(73.300.000.000)	(99.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	73.300.000.000	105.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.844.153.900	5.804.591.552
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.844.153.900	11.126.008.904
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.057.781.400	500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(74.718.867.430)	(41.926.512.766)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(13.125.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(70.661.086.030)	(54.551.562.766)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(137.765.615)	(20.138.361.894)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.473.064.528	32.611.426.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	12.335.298.913	12.473.064.528



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 26 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Trọng Thạo

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuỷ điện Srok Phu Mieng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) hình thành từ việc cổ phần hóa và chuyên bộ phận doanh nghiệp Nhà máy Thuỷ điện Srok Phu Mieng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên thành Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Thuỷ điện Srok Phu Mieng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 là: 450.000.000.000 đồng, trong đó:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam	33.467.603	334.676.030.000	74,37%
Cán bộ công nhân viên của Công ty	130.250	1.302.500.000	0,29 %
Vốn của cổ đông khác	11.402.147	114.021.470.000	25,34 %
Công	45.000.000	450.000.000.000	100 %

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn 7, xã Long Bình, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

Số lao động bình quân năm 2011: 164 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện.
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước.
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp.
- Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện nhà máy điện.
- Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp.
- Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật liệu xây dựng.
- Trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản.
- Trồng cây nông nghiệp
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.

Hoạt động chính trong năm 2011 là kinh doanh điện, nước sạch, tư vấn giám sát, thi công xây lắp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 6.2.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản tài sản có gốc ngoại tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi ngược lại vào năm sau.

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Tuy nhiên trong trường hợp nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phản bộ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phản bộ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng năm (5) năm tiếp theo.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, Công ty đã áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái. Theo đó, chênh lệch lỗ tỷ giá do đánh giá lại các khoản dự nợ dài hạn có gốc ngoại tệ và hạch toán trên khoản mục chênh lệch tỷ giá tại ngày 31/12/2011 là 33.329.321.378 đồng. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Nếu áp dụng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 sẽ giảm 33.329.321.378 đồng và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 sẽ tăng một khoản tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Mieng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định vô hình của Công ty được trích khấu hao trong vòng 20 năm khi chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Gia trị thương hiệu

Tài sản cố định của Công ty là lợi thế thương mại thể hiện giá trị thương hiệu IDICO theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Mieng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam. Giá trị thương hiệu được trích khấu hao trong vòng 20 năm khi chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Lợi thế kinh doanh theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Mieng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam. Giá trị lợi thế kinh doanh được tính theo phương pháp chênh lệch tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân trong 30 năm hoạt động của dự án trên vốn Nhà nước so với lãi suất trái phiếu Chính phủ 10 năm theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 10/10/2007 đã được phê duyệt của Bộ Xây dựng số 1346/QĐ-BXD ngày 31/10/2007. Do vậy, lợi thế kinh doanh đã vốn hóa tài sản khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được phân bổ trong vòng 30 năm - vòng đời của dự án.

Hỗ trợ lãi suất: được vốn hóa tài sản khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được phân bổ 10 năm (tương ứng với nguồn thu của hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư).

Chi phí trung tu H1, H2: được phân bổ 2 năm (theo chu kỳ trung tu của thiết bị).

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở đòn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tinh thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các chính sách ưu đãi về thuế đối với công ty:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKD /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Hoạt động sản xuất nước sạch: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2010, được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp kề từ năm 2013 theo theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/4/2008.

Thuế Tài nguyên

Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 2% và giá tính thuế tài nguyên tháng 1, tháng 2 năm 2011 là: 1.061đ /kWh điện thương phẩm và từ tháng 3 đến tháng 9 năm 2011 là 1.242 đ/kWh theo Quyết định số 645/QĐ-BTC ngày 21/3/2011 của Bộ Tài chính.

Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên 8.500 đ/m³ nước thực tế sử dụng theo quy định tại Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam, các công ty con của Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	12.864.000	195.348.000
Tiền gửi ngân hàng	1.122.434.913	777.716.528
Các khoản tương đương tiền	11.200.000.000	11.500.000.000
Tổng	12.335.298.913	12.473.064.528

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,16%/tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khách hàng	16.944.449.680	20.595.865.458
Trả trước cho người bán	132.122.272	296.158.672
Phải thu ngắn hạn khác	8.048.584.537	1.097.309.600
Tổng	25.125.156.489	21.989.333.730

Chi tiết các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công đoàn cơ sở Công ty (*)	2.052.705.537	671.815.600
Ngân hàng VDB Bình Phước (**)	5.995.879.000	425.494.000
Tổng	8.048.584.537	1.097.309.600

(*) Công đoàn Công ty ứng trước để trồng và chăm sóc cây cao su.

(**) Khoản hỗ trợ sau đầu tư Dự án Thủy điện Srok Phu Miêng, ngân hàng VDB Bình Phước với lãi suất 3,9%/năm (tương đương 50% lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước tại thời điểm rút vốn) tạm thời chưa giải ngân do chờ nguồn từ Ngân hàng VDB Việt Nam.

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng mua đang di trên đường	-	21.352.500
Nguyên liệu, vật liệu (*)	1.218.542.845	1.283.086.168
Công cụ, dụng cụ	37.234.166	40.387.437
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (**)	5.853.387.818	3.448.810.942
Tổng	7.109.164.829	4.793.637.047

(*) Nguyên liệu, vật liệu: chủ yếu là thiết bị dự phòng của Nhà máy Thủy điện

(**) Chi phí SXKD dở dang của các hạng mục xây lắp, tư vấn giám sát tại công trường Thủy điện Dak Mi 4- tỉnh Quảng Nam.

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	75.448.000	754.127.654
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.750.000	8.750.000
Tổng	84.198.000	762.877.654

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quan lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	592.618.695.210	469.410.211.324	2.430.158.825	169.696.138	1.064.648.761.497
Tăng trong năm	62.000.000	-	-	10.221.818	72.221.818
XDCB hoàn thành	62.000.000	-	-	-	62.000.000
Mua trong năm	-	-	-	10.221.818	10.221.818
Giảm trong năm	49.366.757	-	-	-	49.366.757
Giảm phê duyệt quyết toán (*)	49.366.757	-	-	-	49.366.757
Số dư tại 31/12/2011	592.651.328.453	469.410.211.324	2.430.158.825	179.917.956	1.064.671.616.558
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	68.624.581.000	138.956.583.998	721.139.400	57.332.000	208.359.636.398
Tăng trong năm	13.392.082.072	23.158.406.472	412.915.848	41.740.346	37.005.144.738
Khấu hao trong năm	13.392.082.072	23.158.406.472	412.915.848	41.740.346	37.005.144.738
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	82.016.663.072	162.114.990.470	1.134.055.248	99.072.346	245.364.781.136
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2011	524.014.114.210	330.453.627.326	1.709.019.425	112.364.138	856.289.125.099
Tại 31/12/2011	510.634.665.381	307.295.220.854	1.296.103.577	80.845.610	819.306.835.422

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay: 502.139.934.353 đồng.
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.200.400 đồng.

(*) Công ty hạch toán giám tài sản theo Quyết định phê duyệt quyết toán Dự án Nhà máy nước Bình Phước IDICO số 20/QĐ-CT ngày 02/11/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.6 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Gia trị thương hiệu IDICO	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2011	211.576.356.911	30.000.000.000	1.935.650.136	243.512.007.047
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	211.576.356.911	30.000.000.000	1.935.650.136	243.512.007.047
GIÁ TRỊ HAO Mòn LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2011	126.211.000	4.327.397.260	411.350.000	4.864.958.260
Tăng trong năm	60.111.756	1.500.444.348	96.780.960	1.657.337.064
Khâu hao trong năm	60.111.756	1.500.444.348	96.780.960	1.657.337.064
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	186.322.756	5.827.841.608	508.130.960	6.522.295.324
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2011	211.450.145.911	25.672.602.740	1.524.300.136	238.647.048.787
Tại 31/12/2011	211.390.034.155	24.172.158.392	1.427.519.176	236.989.711.723

5.7 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thủy điện Srok Phu Mieng (Bổ sung)	3.254.836.721	1.571.956.924
Khu dân cư Bình Long, Bình Phước	189.861.988	189.861.988
Khu dân cư thương mại dịch vụ Suối Đôi	-	22.972.000
Xây dựng cơ bản khác	102.822.573	-
Tổng	3.547.521.282	1.784.790.912

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tại ngày 1 tháng 1	72.760.460.293	79.718.780.347
Tăng	2.521.886.751	462.932.960
Phân bổ vào chi phí trong năm	7.062.309.000	7.421.253.014
Tại ngày 31 tháng 12	68.220.038.044	72.760.460.293

Chi tiết theo khoản mục chi phí

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản	36.016.658.000	37.401.830.000
Chi phí hỗ trợ lãi suất sau đầu tư vốn hóa tài sản	30.009.627.333	35.011.431.333
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	115.730.960	347.198.960
Chi phí đại tu tổ máy H1 - 2011	917.558.269	-
Chi phí đại tu tổ máy H2 - 2011	1.160.463.482	-
Tổng	68.220.038.044	72.760.460.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.9 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	4.181.377.287	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	77.776.131.721	74.205.815.908
Tổng	81.957.509.008	74.205.815.908
	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Vay tổ chức tín dụng	4.181.377.287	-
Ngân hàng BIDV Bình Phước	4.181.377.287	-
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	77.776.131.721	74.205.815.908
Ngân hàng BIDV Đồng Nai	41.500.000.000	41.000.000.000
Bộ tài chính (*)	7.411.168.505	6.736.520.172
China Eximbank (**)	26.316.963.216	23.921.295.736
Ngân hàng BIDV Bình Phước	2.548.000.000	2.548.000.000
Tổng	81.957.509.008	74.205.815.908

Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Phước phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm 2011 theo Hợp đồng tín dụng số 03/2011/HĐ ngày 18/08/2011. Lãi suất vay là 17%/năm và 18%/năm, kỳ hạn 6 tháng.

(*) Nợ dài hạn đến hạn trả của Bộ Tài chính tại ngày 31/12/2011 là 7.411.168.505 đồng tương đương 355.827,18 USD nhân với tỷ giá LNN 20.828 VND/USD.

(**) Nợ dài hạn đến hạn trả của Bộ Tài chính tại ngày 31/12/2011 là 26.316.963.216 đồng tương đương 1.263.537,7 USD nhân với tỷ giá LNN 20.828 VND/USD.

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.185.413.733	814.752.419
Thuế thu nhập cá nhân	15.388.803	33.403.032
Thuế tài nguyên	234.544.454	235.836.827
Tổng	2.435.346.990	1.083.992.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.11 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Cổ tức 2009 phải trả IDICO	27.427.950.000	-
Lãi vay phải trả Tổng IDICO	13.355.740.387	-
Nợ khác phải trả Tổng IDICO	76.683.599.950	74.305.096.695
Phải trả khác	1.117.049.159	1.139.783.701
Tổng	118.584.339.496	75.444.880.396

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/4/2010, Công ty chia cổ tức năm 2009 với tỷ lệ 9% bằng tiền mặt (Tương ứng với số tiền 40.500.000.000 đồng) từ nguồn lợi nhuận sau thuế 2009. Đến thời điểm 31/12/2011 Công ty đã thực hiện chi trả cho cổ đông với số tiền là 13.072.050.000 đồng, còn nợ cổ đông IDICO số tiền là 27.427.950.000 đồng.

5.12 Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác trình bày khoản phải trả dài hạn Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO). Đây là khoản nhận nợ dài hạn từ đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi sang cổ phần hóa theo Biên bản bàn giao từ Nhà máy sang Công ty cổ phần ngày 22/08/2008 số tiền là 138.833.138.378 đồng.

5.13 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn ngân hàng	543.957.680.320	590.263.859.038
Ngân hàng BIDV Đồng Nai	354.892.000.000	404.392.000.000
Bộ tài chính	22.242.899.568	23.514.976.398
China Eximbank	157.901.780.752	150.887.882.640
Ngân hàng BIDV Bình Phước	8.921.000.000	11.469.000.000
Trữ nợ dài hạn đến hạn trả	77.776.131.721	74.205.815.908
Ngân hàng BIDV Đồng Nai	41.500.000.000	41.000.000.000
Bộ tài chính	7.411.168.505	6.736.520.172
China Eximbank	26.316.963.216	23.921.295.736
Ngân hàng BIDV Bình Phước	2.548.000.000	2.548.000.000
Tổng	466.181.548.599	516.058.043.130

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (Ngân hàng BIDV Đồng Nai)

Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) theo hợp đồng vay dài hạn số 01/2004/HĐTD ngày 1/6/2004 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, hạn mức vay là: 621.000.000.000 đồng. Mục đích vay là đầu tư xây lắp dự án với thời hạn vay là 10 năm và lãi suất được điều chỉnh định kỳ.

Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài của Bộ Tài chính

Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) theo hợp đồng vay dài hạn số 08/HĐ ngày 30/6/2004 của Bộ Tài chính, hạn mức vay là: 2.490.790,28 đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm và lãi suất là 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.13 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Trung Quốc (China Eximbank)

Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) theo hợp đồng vay dài hạn số BLA04073 ngày 16/8/2004 của Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu China Eximbank, hạn mức vay là: 11.513.250 đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm và lãi suất là 5,11%/năm.

Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (Ngân hàng VDB Bình Phước)

Hợp đồng vay dài hạn số 11/2009/HDTD ngày 20/5/2009 của Ngân hàng Phát triển Bình Phước, hạn mức vay là: 34.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 6 năm và lãi suất là 6,9%/năm.

Chi tiết lịch trả nợ như sau:

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trả trong năm thứ 1	77.776.131.721	74.205.815.908
Trả trong năm thứ 2	99.998.244.648	77.776.131.721
Trả trong năm thứ 3 đến thứ 5	274.972.396.934	289.183.565.439
Trả sau 5 năm	91.210.907.017	149.098.345.970
	543.957.680.320	590.263.859.038

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHI MÌNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Biên động vốn chủ sở hữu

				Đơn vị tính: VNĐ	
		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
					Tổng
Số dư tại 01/01/2010	450.000.000.000	-	-	7.555.646.680	(7.949.429.468)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Lỗ	-	-	-	-	-
Cross	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	450.000.000.000	-	-	7.555.646.680	(63.835.256.600)
Số dư tại 01/01/2011	450.000.000.000	-	-	7.555.646.680	(63.835.256.600)
Tăng trong năm	-	-	-	172.593.651	172.593.651
Lãi	-	-	-	172.593.651	172.593.651
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Dánh giá tỷ giá (*)	-	33.329.321.378	-	-	33.329.321.378
Số dư tại 31/12/2011	450.000.000.000	(33.329.321.378)	7.555.646.680	(63.662.662.949)	360.563.662.353

(*) Dánh giá tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính 2011 là 36.399.637.190 đồng, theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, Công ty phân bổ vào chi phí tài chính khoản chênh lệch tỷ giá đối với khoản nợ phải trả trong năm là 3.070.315.812 đồng, số dư còn treo trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái là 33.329.321.378 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	334.676.030.000	304.755.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	115.323.970.000	145.245.000.000
Tổng	450.000.000.000	450.000.000.000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	40.500.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/Cổ phiếu

5.15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu sản xuất điện	141.536.222.404	112.740.251.700
Doanh thu sản xuất nước sạch	4.464.736.350	4.393.040.550
Doanh thu dịch vụ tư vấn	3.451.308.439	2.086.780.882
Doanh thu thi công xây lắp	731.685.060	-
Tổng	150.183.952.253	119.220.073.132

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn sản xuất điện	55.906.648.584	54.101.696.069
Giá vốn sản xuất nước sạch	2.618.857.816	2.371.732.452
Giá vốn dịch vụ tư vấn	2.944.733.671	1.946.352.379
Giá vốn thi công xây lắp	695.100.807	-
Tổng	62.165.340.878	58.419.780.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	510.024.728	1.160.457.318
Hoạt động đầu tư tài chính khác	10.642.575.000	5.536.384.000
Tổng	11.152.599.728	6.696.841.318

5.18 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	86.235.322.292	73.370.450.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện hoạt động điện	4.896.090.529	2.972.104.447
Tổng	91.131.412.821	76.342.554.830

Chi phí lãi vay bao gồm:

- Hoạt động điện: 85.765.478.322 đồng
- Hoạt động nước sạch: 469.843.970 đồng

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.334.493.100	2.580.367.406
Chi phí vật liệu quản lý	646.640.185	638.140.813
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.521.000	46.385.910
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.331.635.632	1.359.772.400
Thuế, phí và lệ phí	956.843.438	452.541.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.293.193	615.475.698
Chi phí băng tiền khác	1.306.853.734	857.724.981
Tổng	7.863.280.282	6.550.408.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán	172.593.651	(15.385.827.132)
<i>Trong đó</i>		
<i>Lợi nhuận kinh doanh điện</i>	<i>(12.351.850.942)</i>	<i>(23.457.846.116)</i>
<i>Lợi nhuận kinh doanh nước sạch</i>	<i>1.082.643.342</i>	<i>1.281.977.586</i>
<i>Lợi nhuận hoạt động TVGS</i>	<i>287.685.344</i>	<i>83.197.695</i>
<i>Lợi nhuận hoạt động TCXL</i>	<i>5.440.298</i>	-
<i>Hoạt động tài chính</i>	<i>11.148.675.609</i>	<i>6.706.843.703</i>
Các khoản điều chỉnh tăng	258.462.274	-
- Chi phí không được trừ	258.462.274	-
Các khoản điều chỉnh giảm	431.055.925	-
- Các khoản khác (chuyển lỗ)	431.055.925	-
Thu nhập chịu thuế	-	83.197.695
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>25%</i>	<i>25%</i>
Thuế TNDN phải nộp	-	20.799.424
<i>Thuế TNDN được miễn giảm (*)</i>	<i>-</i>	<i>20.799.424</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

(*) Năm 2010, Công ty được miễn giảm thuế do: Đoạn 2.5 Phần H, Thông tư số 130/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 "Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp" - Trường hợp hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế bị lỗ, hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế có thu nhập thì doanh nghiệp bù trừ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất của hoạt động kinh doanh còn thu nhập. Căn cứ hướng dẫn trên, Công ty đã bù trừ phần thuế phát sinh của hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế với hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế bị lỗ.

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	172.593.651	(15.385.827.132)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	172.593.651	(15.385.827.132)
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3,8	(341,9)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.639.077.695	3.179.226.184
Chi phí nhân công	12.012.463.905	11.223.653.692
Chi phí công cụ dụng cụ	128.831.930	415.014.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.662.481.802	38.597.987.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.867.624.155	1.847.064.131
Chi phí khác bằng tiền	15.130.960.550	12.783.951.509
Cộng	72.441.440.037	68.046.897.180

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<u>Mua hàng</u>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hệ thống IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	-	2.692.892.700
Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	-	1.114.779.491
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH MTV	Công ty mẹ	60.238.490.769	74.022.690.752
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Mi 4	Đơn vị cùng Tổng IDICO	2.621.014.949	3.301.019.400
Tổng		62.859.505.718	81.131.382.343

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<u>Phải thu khách hàng</u>			
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Mi 4	Đơn vị cùng Tổng IDICO	65.483.049	-
Tổng		65.483.049	-
<u>Phải trả khác</u>			
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH MTV	Công ty mẹ	256.300.428.715	213.138.235.073
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Mi 4	Đơn vị cùng Tổng IDICO	-	1.005.560.400
Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	2.191.452.139	2.244.892.291
Tổng		258.491.880.854	216.388.687.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.9 và 5.13, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa có cơ sở đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính phái sinh, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được biện pháp đảm bảo các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm lần lượt là Quỹ tích lũy Bộ tài chính là 1.067.932,57USD và Ngân hàng XNK Trung Quốc 7.581.226,26 USD.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thành khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Báo cáo kết quả kinh doanh chi tiết theo từng loại hình kinh doanh

Báo cáo kết quả chi tiết từng loại hình kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

	Kinh doanh điện	Nước sạch	Dịch vụ tư vấn	Thi công xây lắp	Khác	Tổng
DOANH THU						
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	112.740.251.700	4.393.040.550	2.086.780.882	-	-	119.220.073.132
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Doanh thu	112.740.251.700	4.393.040.550	2.086.780.882	-	-	119.220.073.132
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Gia vốn hàng bán	(54.101.696.069)	(2.371.732.452)	(1.946.352.379)	-	-	(58.419.780.900)
Lợi nhuận gộp	58.638.555.631	2.021.308.098	140.428.503	-	-	60.800.292.232
Thu nhập tài chính	-	-	-	-	6.696.841.318	6.696.841.318
Chi phí tài chính	(75.849.253.830)	(493.301.000)	-	-	-	(76.342.554.830)
Thu nhập khác	-	-	-	-	10.002.385	10.002.385
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.247.147.917)	(246.029.512)	(57.230.808)	-	-	(6.550.408.237)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	(23.457.846.116)	1.281.977.586	83.197.695	-	6.706.843.703	(15.385.827.132)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả chi tiết từng loại hình kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

	Kinh doanh điện	Nước sạch	Dịch vụ tư vấn	Thi công xây lắp	Khác	Tổng
DOANH THU						
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.536.222.404	4.464.736.350	3.451.308.439	731.685.060	-	150.183.952.253
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Doanh thu	141.536.222.404	4.464.736.350	3.451.308.439	731.685.060	-	150.183.952.253
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Gia vốn hàng bán	(55.906.648.584)	(2.618.857.816)	(2.944.733.671)	(695.100.807)	-	(62.165.340.878)
Lợi nhuận gộp	85.629.573.820	1.845.878.534	506.574.768	36.584.253	-	88.018.611.375
Thu nhập tài chính	-	-	-	-	11.152.599.728	11.152.599.728
Chi phí tài chính	(90.661.568.851)	(469.843.970)	-	-	-	(91.131.412.821)
Thu nhập khác	-	-	-	-	(3.924.349)	(3.924.349)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(7.319.855.681)	(293.391.222)	(218.889.424)	(31.143.955)	-	(7.863.280.282)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	(12.351.850.712)	1.082.643.342	287.685.344	5.440.298	11.148.675.379	172.593.651

Nếu hạch toán hết các khoản chi phí lãi vay Công ty chưa trích trước với số tiền là 4.637.345.149 đồng và không treo lại chênh lệch tỷ giá với số tiền là 33.329.321.378 đồng, thì hoạt động kinh doanh điện phát sinh lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 50.318.517.239 đồng.

6.3 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.



Nguyễn Văn Định

Giám đốc

Bình Phước, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Trọng Thảo

Kế toán trưởng

mao



Vũ Thị Thúy

Người lập